

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ		3,522,000	3,522,000	31,500	1,273,000	298,000	16,700	329,000	76,000	90,900	767,000	336,500	77,300	226,100
1	Thành phố Đồng Xoài	674,000	674,000	10,200	229,000	52,600	9,500	65,600	14,800	17,500	130,000	98,000	7,800	39,000
2	Thị xã Bình Long	308,000	308,000	2,100	133,000	17,500	800	19,000	-	14,000	85,000	16,000	-	20,600
3	Thị xã Phước Long	224,000	224,000	1,400	118,000	32,800	1,100	18,500	-	6,100	25,000	3,000	-	18,100
4	Huyện Đồng Phú	367,000	367,000	3,300	113,000	23,400	1,200	39,000	1,200	10,500	75,000	64,000	17,000	19,400
5	Huyện Lộc Ninh	428,000	428,000	2,900	142,000	27,700	1,900	40,000	60,000	7,000	62,000	35,000	23,500	26,000
6	Huyện Bù Đốp	217,000	217,000	900	134,000	11,300	400	9,700	-	3,000	30,000	10,000	500	17,200
7	Huyện Bù Đăng	205,000	205,000	2,500	63,000	30,000	-	24,700	-	6,000	50,000	12,000	700	16,100
8	Thị xã Chơn Thành	505,000	505,000	3,000	195,000	39,000	1,400	46,000	-	10,400	120,000	42,000	18,000	30,200
9	Huyện Hớn Quản	256,000	256,000	1,500	55,000	24,600	400	25,000	-	6,300	90,000	29,000	9,000	15,200
10	Huyện Bù Gia Mập	156,000	156,000	1,700	48,000	14,400	-	16,500	-	3,600	50,000	8,500	800	12,500
11	Huyện Phú Riềng	182,000	182,000	2,000	43,000	24,700	-	25,000	-	6,500	50,000	19,000	-	11,800